TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NINH BÌNH
TỈNH NINH BÌNH

Bản án số: 16 /2018/HNGĐ -ST
Ngày: 07- 9- 2018
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Sâm.
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Văn Tú
2. Ông Phạm Ngọc Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Tuyết – Thẩm tra viên, Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2018/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXX-ST ngày 24 tháng 7 năm 2018 vag quyết định hoãn phiên tòa 09/QĐST –HNGĐ ngày 22/8/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Trịnh Xuân T,** sinh năm 1976.
Địa chỉ: Số 11/74, đường Đ, tổ 14, phường C, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Chị **Trần Thị H,** sinh năm 1979.
Địa chỉ: Số nhà 04, ngách 41, ngõ 522, đường N, phố Th, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên toà: Anh T (có mặt), chị H (vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các bản hoà giải anh Trịnh Xuân T trình bày: Anh và chị H kết hôn với nhau vào ngày 23/4/2008 có được tự do tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng gia đình nhà bố mẹ anh tại Nam Định, sau đó bố anh có cho mượn đất sát nhà bố anh để làm nhà ở. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do công việc làm ăn không ổn định, kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng thường xuyên cãi, đánh nhau, chị H đã nhiều lần bỏ về nhà mẹ đẻ ở mỗi khi vợ chồng cãi nhau, anh đã bỏ qua tha thứ nhưng khi về chung sống chị H không cải thiện được. Từ tháng 10/2012 vợ chồng cãi nhau chị H lại bỏ về nhà mẹ đẻ ở phường N, thành phố Ninh Bình sinh sống và đã tự ý tách hộ khẩu của hai mẹ con chuyển về Ninh Bình không nói gì với anh, từ đó cho đến nay hai người sống ly thân, không còn quan hệ tình cảm vợ chồng với nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm giữa anh và chị H không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể chung sống với nhau được nữa, sống không có hạnh phúc. Do vậy anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn chị H để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Anh và chị H có một con chung là cháu Trịnh Thu U, sinh ngày 05/12/2008. Khi ly hôn nguyện vọng của anh mong muốn được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu U và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Còn nếu chị H muốn chăm sóc, nuôi dưỡng cháu U thì anh cũng nhất trí để chị H nuôi dưỡng. Anh sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 2.000.000đ, kể từ khi ly hôn đến khi nào mà chị H không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu U nữa.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải chị Trần Thị H trình bày: Về thời điểm kết hôn và quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như anh T trình bày là đúng. Quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên sảy ra mâu thuẫn cãi đánh nhau, do kinh tế gia đình khó khăn, anh T có quan hệ với người phụ nữ khác. Hiện tại chị và anh T đã sống ly thân nhau từ ngày 28/5/2013 cho đến nay, chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở Ninh Bình sinh sống và từ đó hai người không còn quan hệ tình cảm vợ chồng với nhau, không ai quan tâm đến ai, lý do chị về nhà bố mẹ đẻ chị là do anh T đánh đuổi mẹ con chị, vứt quần áo của chị ra đường, anh T còn đưa người phụ nữ khác về nhà ở cùng và đe dọa mẹ con chị không cho mẹ con chị về. Năm 2012 chị đã tách chuyển khẩu hai mẹ con chị về Ninh Bình sinh sống, từ khi chị về Ninh Bình anh T cũng không vào Ninh Bình thăm mẹ con chị và chị cũng không đưa con về nhà anh T chơi. Nay anh T làm đơn xin ly hôn chị, bản thân chị xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, nên chị không nhất trí ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có một con chung là cháu Trịnh Thu U, sinh ngày 05/12/2008. Từ khi vợ chồng sống ly thân năm 2013 cho đến nay cháu U ở với chị. Nếu phải ly hôn chị xin nuôi cháu U và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng

là 2.000.000đồng và phải cấp dưỡng luôn một lần cho đến khi cháu U 18 tuổi thì chị mới nhất trí ly hôn, còn nếu không chị không nhất trí ly hôn.

Về tài sản chung: Chị và anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Chị và anh T không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình và đề Hội đồng xét xử xem xét giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị H. Về con chung: nguyện vọng anh muốn được chăm sóc nuôi con, còn nếu chị H nuôi con anh sẽ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Vì hiện nay anh làm nghề lái xe tự do, ai thuê thì làm, công việc không ổn định, mỗi tháng thu nhập bình quân được 4.000.000đồng. Anh không nhất trí việc chị H yêu cầu anh cấp dưỡng mỗi tháng 2 triệu đồng và cấp dưỡng luôn một lần.

Tại phiên tòa chị Trần Thị H có đến, nhưng làm đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã tuân thủ, thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật; Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng tại phiên tòa bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trịnh Xuân T về việc "Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với chị Trần Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa anh Trịnh Xuân T với chị Trần Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Trịnh Thu U, sinh ngày 05/12/2008 cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh Trịnh Xuân T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo phương thức định kỳ hàng tháng là 1.500.000đ/tháng, kể từ tháng 9 năm 2018 cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trịnh Xuân T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đồng, được trừ vào số tiền 300.000đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa ngày 22/8/2018, anh Trịnh Xuân T có mặt, chị Trần Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất mà vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 233 và Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 7 giờ 30 phút, ngày 07 tháng 9 năm 2018.

Tại phiên tòa ngày 07/9/2018, anh Trịnh Xuân T có mặt, chị Trần Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn T hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trịnh Xuân T và chị Trần Thị H kết hôn với nhau vào ngày 23/4/2008 tại UBND phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Việc kết hôn của anh T và chị H là tự nguyện, hợp pháp đúng theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian đầu rồi sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh T, chị H không có công ăn việc làm ổn định, kinh tế gia đình khó khăn, dẫn đến bất đồng quan điểm sống, sảy ra đánh cãi nhau. Nay cả hai anh chị đều xác định vợ chồng sống ly thân từ tháng 5 năm 2013 cho đến nay và cũng không còn quan hệ tình cảm vợ chồng với nhau, không ai quan tâm đến ai. Anh T xin ly hôn chị H không đồng ý, chị cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh T còn đưa người phụ nữ khác về nhà chung sống. Nếu ly hôn thì chị yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng là 02 triệu đồng và cấp dưỡng luôn một lần thì chị mới đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong suốt quá trình sống ly thân một thời gian dài (6 năm) nhưng cả hai anh, chị đều không tìm được tiếng nói chung, cải thiện được cuộc sống tình cảm vợ chồng để có thể về đoàn tụ hạnh phúc gia đình mà tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, điều đó chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị H chỉ còn tồn tại về mặt hình thức. HĐXX thấy: Tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị H thực sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị Trần Thị H không nhất trí ly hôn cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn và không chứng minh được anh T đưa người phụ nữ khác về nhà chung sống là không có căn cứ. Nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trịnh Xuân T là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Anh Trịnh Xuân T và chị Trần Thị H đều xác định có một con chung là cháu Trịnh Thu U, sinh ngày 05/12/2008. Anh T có nguyện vọng được chăm sóc nuôi dưỡng cháu U, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Chị H có nguyện vọng được chăm sóc nuôi dưỡng cháu U, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 02 triệu đồng, cấp dưỡng một lần cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi anh T chị H sống ly thân cho đến nay một mình chị

H chăm sóc nuôi dạy cháu cho ăn, học đầy đủ. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu và nguyện vọng của cháu xin được ở với mẹ, nên giao cháu Trịnh Thu U, sinh ngày 05/12/2008 cho chị Trần Thị H tiếp tục trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng giáo dục cháu cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000đồng, cấp dưỡng 01 lần cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi. Anh T không nhất trí việc chị H yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 02 triệu đồng và cấp dưỡng 01 lần, anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật, vì hiện nay anh làm tự do ngoài thu nhập bình quân mỗi tháng là 4 triệu đồng. HĐXX xét thấy: Việc chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 02 triệu đồng cấp dưỡng một lần là không có căn cứ. Để đảm bảo quyền lợi cho cháu và cũng là đảm bảo quyền và nghĩa vụ cho anh T. Xét thu nhập thực tế hiện nay của anh T bình quân mỗi tháng khoảng 4 triệu đồng, nên cần buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo định kỳ hàng tháng là 1.500.000đ/tháng, kể từ tháng 9 năm 2018 cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi là đúng quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: Anh T và chị H không đề nghị Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] Về công nợ chung: Anh T và chị H xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trịnh Xuân T phải nộp án phí ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng định kỳ là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trịnh Xuân T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" đối với chị Trần Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa anh Trịnh Xuân T và chị Trần Thị H.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trịnh Thu U, sinh ngày 05 tháng 12 năm 2008, kể từ tháng 9 năm 2018 cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Anh Trịnh Xuân T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị Trần Thị H theo định kỳ hàng tháng là 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng, kể từ tháng 9 năm 2018 cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi. Anh Trịnh Xuân T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở và có quyền yêu cầu xin thay đổi việc nuôi con sau khi ly hôn.

Kể từ ngày bản án (quyết định) có hiệu lực pháp luật, khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền phải thi hành án, thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi xuất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Anh T và chị H không đề nghị Tòa án giải quyết; Về công nợ chung: Anh T và chị H xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy không xem xét giải quyết.

4. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trịnh Xuân T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ anh T đã nộp theo biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000956 ngày 10/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình.

- Án phí cấp dưỡng: Anh Trịnh Xuân T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Án xử sơ thẩm công khai anh T có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 07 tháng 9 năm 2018; Chị H vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6 Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

- VKSND TP. Ninh Bình;
- Chi cục Thi hành án TPNB;
- UBND phường N, TPNB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn./.

(đã ký)

Trần Thị Sâm